

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CƯM'GAR
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 23/2022/DS-ST

Ngày 20/5/2022

*“V/v: tranh chấp HĐ vay
tài sản”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CƯM'GAR

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thiên Lý.

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Văn Mạnh; 2. Ông Hoàng Duy Thanh.

Thư ký phiên tòa: Ông Vũ Đức Đương – Thư ký Tòa án nhân dân huyện CưM'gar

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện CưM'gar tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Văn Tuấn – Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 5 năm 2022 tại Tòa án nhân dân huyện Cư M'gar xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 321/2021/TLST-DS ngày 02 tháng 8 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 24/2022/QĐXXST- DS ngày 25 tháng 4 năm 2022 và **Quyết định hoãn phiên tòa số: 23/2022/QĐST-DS ngày 09 tháng 5 năm 2022** giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Hoài T (vắng mặt)

Địa chỉ: 49C G, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Lê Đức H (Theo Giấy ủy quyền lập ngày 30/7/2021) (Có mặt)

Địa chỉ: Thôn 6, xã C, huyện C, tỉnh Đắk Lắk.

- Bị đơn: Bà Nguyễn Thị Q (vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn 1, xã C, huyện C, Đắk Lắk.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Lê Đức H trình bày:

Do mối quan hệ quen biết nên ngày 28/7/2020 bà Nguyễn Thị Hoài T có cho bà Nguyễn Thị Q vay số tiền 500.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay 07 ngày, có lập giấy mượn tiền. Trong giấy mượn tiền không ghi rõ lãi suất, nhưng thỏa thuận lãi suất bằng miệng là 1000đ/1 triệu/1 ngày. Bà Q không thể chấp tài sản gì cho bà T. Thực hiện nghĩa vụ theo giấy vay tiền thì bà Q đã

trả cho bà T số tiền lãi là 2.500.000 đồng vào ngày 28/7/2020, còn tiền gốc và tiền lãi còn lại thì chưa thanh toán nên bà T khởi kiện bà Q yêu cầu bà Q thanh toán số tiền gốc là 500.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn theo quy định của pháp luật. Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì bà Q đã trả cho bà T số tiền gốc 170.000.000 đồng vào ngày 21/01/2022, bà Q còn nợ bà T số tiền gốc là 330.000.000 đồng và tiền lãi. Do đó, yêu cầu Tòa án buộc bà Nguyễn Thị Q trả nợ cho bà Nguyễn Thị Hoài T số tiền gốc 330.000.000 đồng và tiền lãi quá hạn từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 05/8/2020 theo quy định của pháp luật. Tại giấy mượn tiền có mục người bảo lãnh ký là Nguyễn Ngọc A tuy nhiên Nguyễn Ngọc A là người đi cùng bà Q, bà T không biết Nguyễn Ngọc A là ai, địa chỉ ở đâu. Người mượn tiền và nhận tiền của bà T là bà Nguyễn Thị Q nên bà T chỉ khởi kiện yêu cầu bà Q trả tiền và không có yêu cầu gì đối với ông Nguyễn Ngọc A.

Mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng bị đơn bà Nguyễn Thị Q vắng mặt không có lý do. Vì vậy, Tòa án không thể tiến hành lấy lời khai của bà Nguyễn Thị Q, tiến hành hòa giải theo quy định của pháp luật.

* Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Đối với Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa: đã tuân thủ cơ bản đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Nguyên đơn đã thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 71 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Bị đơn không thực hiện đúng và đầy đủ các quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 70, 72 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Ý kiến về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng các Điều 357; 440; 468 Bộ luật dân sự, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn: buộc bà Nguyễn Thị Q trả cho bà Nguyễn Thị Hoài T số tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp. Bị đơn phải chịu chi phí giám định và án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật: Nguyên đơn yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bị đơn bà Nguyễn Thị Q, trú tại Thôn 1, xã C, huyện C trả nợ số tiền đã vay; đây là tranh chấp hợp đồng vay tài sản thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện CưM'gar theo khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhưng bị đơn vẫn vắng mặt lần thứ hai không có lý do. Vì vậy, Tòa án tiến hành mở phiên tòa là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

[3.1] Về nghĩa vụ trả nợ: Căn cứ vào lời khai của các đương sự và các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa xác định được: Vào ngày 28/7/2020 bà Nguyễn Thị Hoài T có cho bà Nguyễn Thị Q vay số tiền 500.000.000 đồng để đáo hạn ngân hàng, thời hạn vay 07 ngày, có lập giấy mượn tiền, không thế chấp tài sản gì. Hai bên có lập giấy xác nhận nợ, có chữ ký, chữ viết của bà Nguyễn Thị Q, bà Q đã nhận đủ tiền. Quá thời hạn trả nợ bà Q không thanh toán nợ cho bà T nên bà T đã khởi kiện bà Q. Quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà Q có trả cho bà T số tiền gốc 170.000.000 đồng vào ngày 21/01/2022, số tiền gốc còn lại vẫn chưa thanh toán cho bà T.

Tại kết luận giám định số 26/KL-KTHS ngày 15/3/2022 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Đắk Lắk kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Q dưới mục “người mượn tiền” và dưới mục “đã trả lãi 5 ngày” trên tài liệu cần giám định (giấy mượn tiền ngày 28/7/2020) so với chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị Q trên các tài liệu mẫu so sánh là do cùng một người ký và viết ra.

Như vậy, có đủ căn cứ xác định bà Nguyễn Thị Q có vay tiền của bà Nguyễn Thị Hoài T, việc vay tiền hai bên là hoàn toàn tự nguyện, bà Nguyễn Thị Q đã không thực hiện việc thanh toán nợ cho bà T theo cam kết khi đến hạn là vi phạm nghĩa vụ trả nợ của bên vay theo quy định tại khoản 1 Điều 466 Bộ luật dân sự. Vì vậy, cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Nguyễn Thị Hoài T, buộc bà Nguyễn Thị Q trả nợ cho bà T là phù hợp.

[3.2] Về tiền gốc và tiền lãi: Trong giấy vay tiền không thể hiện rõ lãi suất, tuy nhiên mặt thứ hai của giấy vay tiền có ghi nội dung “đã trả lãi 05 ngày” có chữ ký của bà Nguyễn Thị Q, như vậy có thể xác định hai bên có thỏa thuận về việc trả tiền lãi, tuy nhiên không xác định rõ mức lãi suất. Tại phiên tòa, đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn yêu cầu tính tiền lãi trên số nợ gốc kể từ ngày vi phạm nghĩa vụ trả nợ là ngày 05/8/2020 đến ngày xét xử theo quy định của pháp luật là phù hợp với quy định tại điểm b khoản 5 Điều 466; khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Cụ thể tiền lãi được tính như sau:

* Tiền lãi trong hạn: 07 ngày (từ ngày 28/7/2020 đến ngày 04/8/2020) là: $500.000.000 \text{ đồng} \times 07 \text{ ngày} \times 10\%/\text{năm} = 968.000 \text{ đồng}$.

Số tiền lãi bà Q đã trả cho bà T là 2.500.000 đồng, số tiền lãi trả dư là 1.532.000 đồng được trừ vào tiền nợ gốc, số tiền gốc còn lại để tính lãi quá hạn là 498.468.000 đồng. Ngày 21/01/2022 bà Q trả cho bà T 170.000.000 đồng tiền gốc, số tiền gốc còn nợ bà Q phải trả cho bà T là 328.468.000 đồng.

* Từ ngày 05/8/2020 đến ngày 21/01/2022 là 17 tháng 17 ngày: Tiền lãi quá hạn: $498.468.000 \text{ đồng} \times 17 \text{ tháng} \times 17 \text{ ngày} \times 10\%/\text{năm} = 72.678.000 \text{ đồng}$.

* Từ ngày 22/01/2022 đến ngày 20/5/2022 là 03 tháng 29 ngày: Tiền lãi quá hạn: 328.468.000 đồng x 03 tháng 29 ngày x 10%/năm = 10.814.000 đồng.

Tổng số tiền lãi quá hạn là 83.492.000 đồng. Tổng số tiền bà Q phải trả cho bà T là 411.960.000 đồng, trong đó tiền gốc 328.468.000 đồng, tiền lãi 83.492.000 đồng.

[4] Đối với người bảo lãnh là Nguyễn Ngọc A: Trong giấy vay tiền ngày 28/7/2020 do nguyên đơn cung cấp, tại mục người bảo lãnh có chữ ký tên Nguyễn Ngọc A. Tuy nhiên, nguyên đơn xác định Nguyễn Ngọc A là người đi cùng bà Nguyễn Thị Q, bà T không biết Nguyễn Ngọc A là ai, địa chỉ ở đâu. Nguyên đơn xác định không có yêu cầu Nguyễn Ngọc A thực hiện nghĩa vụ của người bảo lãnh trong trường hợp người vay là bà Nguyễn Thị Q không thực hiện được nghĩa vụ trả nợ. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét nghĩa vụ của người bảo lãnh.

[5] Về án phí, chi phí giám định:

- Về chi phí giám định: Do yêu cầu giám định của nguyên đơn là có căn cứ nên bị đơn bà Nguyễn Thị Q phải chịu chi phí giám định là 5.000.000 đồng. Nguyên đơn được nhận lại số tiền 5.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí giám định đã nộp sau khi thu được từ bà Nguyễn Thị Q.

- Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được Tòa án chấp nhận nên nguyên đơn không phải chịu án phí, bị đơn bà Nguyễn Thị Q phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 20.000.000 đồng + (411.960.000 đồng – 400.000.000 đồng) x 4% = 20.478.000 đồng.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; khoản 2 Điều 161; khoản 1 Điều 162; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 357; Điều 466; Điều 468 của Bộ luật dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Hoài T.

Buộc bà Nguyễn Thị Q trả cho bà Nguyễn Thị Hoài T số tiền 411.960.000 đồng, trong đó tiền gốc 328.468.000 đồng, tiền lãi 83.492.000 đồng.

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận nhưng phải phù hợp với quy định

của pháp luật; nếu không có thỏa thuận về mức lãi suất thì quyết định theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

* Về chi phí giám định: Bà Nguyễn Thị Q phải chịu chi phí giám định là 5.000.000 đồng. Bà Nguyễn Thị Hoài T được nhận lại số tiền 5.000.000 đồng tiền tạm ứng chi phí giám định sau khi thu được từ bà Nguyễn Thị Q.

* Về án phí:

- Bà Nguyễn Thị Q phải nộp 20.478.000 đồng đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

- Bà Nguyễn Thị Hoài T không phải chịu án phí và được nhận lại số tiền 13.200.000 **đồng tạm ứng án phí** theo biên lai thu số AA/2021/0001305 ngày 02/8/2021 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Cư M'gar, tỉnh Đắk Lắk.

Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết hợp lệ.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án và người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7 và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Đắk Lắk
- VKSND huyện Cư M'gar
- THADS huyện Cư M'gar
- Nguyên đơn; bị đơn
- Lưu hồ sơ vụ án
- Lưu VT

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thiên Lý